

Số: 17 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1259/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 215/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phát sinh năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Diện tích đất phải thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố để thực hiện 79 công trình, dự án với diện tích 477,23 ha, gồm: Đất nông nghiệp 371,67 ha; đất phi nông nghiệp 79,96 ha; đất chưa sử dụng 25,60 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến là 373.443 triệu đồng (*Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 104 công trình, dự án với diện tích 407,38

ha, gồm: Đất trồng lúa 151,18 ha, đất rừng phòng hộ 256,20 ha (Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp có thay đổi mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện các công trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định cụ thể về mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỘI ĐẤT PHÁT SINH NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: **17** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
		Tổng công cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
Tổng cộng: 79 công trình, dự án							
I	Huyện Tân Uyên (8)	477,23	371,67	79,96	25,60	373,443	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN	77,78	53,18	23,98	0,62	27.160	
1	Tuyến đường vùng chè Tổ dân phố 7 đi bản Hua Chàng, thị trấn Tân Uyên	1,23	0,69	0,54		300	CLN (0,38); NTS (0,31); DGT (0,54)
2	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên	0,10	0,10			260	NHK(0,07 ha); LUC (0,03)
3	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	0,50	0,40		0,10	400	CLN (0,3); LUC (0,05); LUK (0,05); DCS (0,1)
4	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	0,50	0,40		0,10	400	CLN (0,2); LUC (0,05); LUK (0,05); NHK (0,05); RSX (0,05); DCS (0,1)
5	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cắn	0,50	0,40		0,10	400	BHK (0,2); LUC (0,1); NHK (0,05); CLN (0,05); DCS (0,1)
6	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sò	0,50	0,40		0,10	400	RSX (0,1); LUC (0,1); NHK (0,1); LUK (0,05); CLN (0,05); DCS (0,1)
7	Dự án đường Quốc lộ 32 - Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sò - Noong Hèo - Nậm Tâm - Sèo Lềng	74,21	50,79	23,42		25.000	LUC (0,75); LUN (1,08); RSX (39,0); NHK (5,93); CLN (4,0); NTS (0,03); ONT (0,1); DGT (23,32)
8	Trường THCS Hoàng Liên	0,24		0,02	0,22	Không GPMB	DGT (0,013) DTL (0,007); BCS (0,22)
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN						
II	Huyện Than Uyên (11)	44,26	33,33	6,49	4,44	8.350	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN	4,62	1,39	1,99	1,24	8.350	
1	Đầu tư giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên)	2,17	0,60	1,57		Không GPMB	LUC (0,32); NHK(0,12); BHK(0,01); NTS(0,15); TSC (0,43); SKX (1,14)
2	Mở rộng trường THCS thị trấn Than Uyên (Nhà văn hóa khu 7b cũ) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	0,06		0,06		Không GPMB	DVH(0,06)
3	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC: 04-DADT1 thuộc hợp phần cầu- Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	0,59	0,37	0,20	0,02	400	LUC(0,1); BHK(0,04); NHK(0,20); NTS(0,03); SON(0,20); CSD(0,02)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
4	Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường THPT bán trú THCS xã Tà Mung, huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	0,22	0,22		150	LUK(0,2); NHK(0,02)	
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đầu tư quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than, huyện Than Uyên	Xã Mường Than	0,03		0,01	2.800	DNL(0,01); CSID(0,02)	
6	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu tư, TDC và phát triển kinh tế xã hội khu 2 (Đoạn từ đầu cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	TT Than Uyên	0,03	0,03		2.500	BHK(0,03)	
7	Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu tư, TDC và phát triển kinh tế xã hội khu 10 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên (chạy song song với khu quy hoạch bến xe mới)	TT Than Uyên	0,18	0,15	0,03	2.500	NTS(0,15); ODT(0,03)	
8	Trường PTDTBT Tiểu học xã Khoen On (Điểm trường bản Múi)	Xã Khoen On	1,20			Không GPMB	DNL(1,20 ha)	
9	Ban chi huy Quân sự huyện Than Uyên	TT Than Uyên	0,04	0,02	0,02	Không GPMB	ODT(0,02); BHK(0,02)	
10	Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC:06-DADĐT: 03) thuộc hợp phần cầu-Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	Xã Mường Kim	0,10		0,10		ONT(0,10)	
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		39,64	31,94	4,50	3,20	LUC(0,50); LUK(0,50); BHK(1,5,14); RSX(14,70); NTS(0,50); CLN(0,60); ODT(2,50); DGT(1,50); SON(0,50); DCS(3,20)	
11	Dự án xây dựng khu 5A-7B	TT Than Uyên	74,02	57,05	8,79	12.771		
III	Huyện Nậm Nhùn (9)		74,02	57,05	8,79	12.771		
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN						LUC(0,3); BHK(0,5); NHK(1,0); CLN(0,8); NTS(0,3); SON(2,5); DCS(0,4)	
1	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	5,80	2,90	2,50	2.000	DCS(0,17)	
2	Xây dựng trụ sở Chi cục Thống kê huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	TT Nậm Nhùn	0,17			Không GPMB	DCS(0,17)	
3	Nghĩa địa, đường vào điểm TDC Hát Mé	Xã Mường Mỏ	3,00	3,00		500	NHK(2,5); RSX(0,5)	
4	Nghĩa địa điểm TDC Bản Giảng	Xã Mường Mỏ	3,00	3,00		500	NHK(2,5); RSX(0,5)	
5	Đường quảng trường và hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn II), huyện Nậm Nhùn (hạng mục: Đường quảng trường) (điều chỉnh, bổ sung)	TT Nậm Nhùn	3,20	2,57	0,37	5.350	BHK(0,09); NHK(2,37); CLN(0,05); NTS(0,06); ODT(0,12); DGT(0,25); DCS(0,26)	
6	Đường dây 220Kv Mường Tè - Lai Châu (Thu hồi đường công vụ và hành lang đường điện)	Các xã: Mường Mỏ, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn	13,38	13,38		1.221	RSX(13,38)	



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
7	Đường trục đường tỉnh lộ 127 và Nậm Mạnh đến bản Nậm Nàn, xã Nậm Mạnh, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Mạnh	17,45	16,00	1,20	0,25	2.000	BHK (0.3); LUK (0.2); NHK (10.0); RPH (2.0); RSX(3.0); DGT(1.0); SON (0.1); BCS (0.05); DCS (0.2)
8	Đường Pa Bơt - Pa Sập - Pa Đôn - Nậm Sập	Xã Nậm Pi	9,72	4,10	1,52	4,10	700	BHK(0.1); NHK (3.0); CLN (1.0); ONT (0.01); BCS (0.1); DCS (4.0); DGT (1.5); SON (0.01)
9	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Mạnh đến bản Nậm Pồ, xã Nậm Mạnh	Xã Nậm Mạnh	18,30	12,10	3,20	3,00	500	NHK(6.0); RSX(6.0); DGT(3.0); NTS(0.2); DCS (3.0); SON (0.2)
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN							
IV	Huyện Mường Tè (11)		108,02	99,25	0,80	7,97	7.950	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		21,52	12,75	0,80	7,97	7.950	
1	Xử lý điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông đoạn Km83-Km92 đường tỉnh lộ 127	Xã Can Hồ	1,30	1,30			400	RSX (1.3).
2	Cơ sở làm việc Công an huyện Mường Tè thuộc Công an tỉnh Lai Châu	Thị trấn Mường Tè	0,17	0,05		0,12	Không GPMB	NHK (0.053); BCS (0.12).
3	Cơ sở làm việc Đoàn Công an Nậm Ngà thuộc Công an huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Xã Tà Tổng	0,52			0,52	Không GPMB	DCS (0.52).
4	Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sủ đến đồn Biên phòng 307, tỉnh Lai Châu	Xã Pa Vệ Sủ	5,10	3,80	0,80	0,50	3.000	LUC (0.6); BHK (0.1); RSX (0.1); RPH (1.5); NHK (1.5); ONT (0.2); SON (0.1); DTL (0.1); DGT (0.4); BCS (0.4); DCS (0.1).
5	Sở chỉ huy Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	6,53			6,53	600	RSX (6.53)
6	Trường Mầm Non số 2 xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	0,50	0,20		0,30	550	NHK (0.2); DCS (0.3).
7	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pa, Lè Ma, Lè Ma, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020	Các xã: Vàng San, Ka Lăng, Tà Tổng	0,40	0,40			400	LUC (0.06); LUK (0.04); LUN (0.11); NHK (0.07); CLN (0.07); RSX (0.05)
8	Trạm Biến áp 220kV Pắc Ma	Xã Mường Tè	7,00	7,00			3.000	LUK (4.7); RSX (2.3)
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		86,50	86,50	0,00	0,00		
9	Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè	Các xã: Mường Tè, Bùn Nưa, Bùn Tồ, Nậm Khao, Vàng San, Thị trấn Mường Tè	30,00	30,00				LUK (0.45); RPH (9.0); RSX (20.55)
10	Đường dây 220kV Mường Tè - Lai Châu	Các xã: Vàng San, Bùn Nưa, Bùn Tồ, Can Hồ và thị trấn Mường Tè.	54,50	54,50				RSX (46.6); RPH (7.9).
11	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè	2,00	2,00				LUC(0.2); NHK(0.3); RSX(1.20); BHK(0.1); CLN(0.20)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
V	Thành phố Lai Châu (4)		92,60	68,81	22,58	1,21	208.252	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		92,60	68,81	22,58	1,21	208.252	
1	Kho dự trữ Lai Châu	Phường Quyết Thắng	0,12	0,08		0,04	2.500	NHK(0,08); DCS(0,04)
	Đường giao thông	Phường Quyết Thắng	0,09		0,08	0,01	2	DCS(0,01)
2	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bán Lũng Thàng, xã Sùng Phái	Xã Sùng Phái	0,33	0,28	0,05		450	BHK(0,04); NHK(0,20); CLN(0,04); ONT(0,05);
3	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bán Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	Phường Đông Phong	1,05	0,66	0,37	0,02	1.300	LUK(0,66);BHK(0,25);CLN(0,01);NTS(0,1);TMD(0,02);O DT(0,2);SON(0,05);DGT(0,1);DCS(0,02)
4	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu A	Phường Tân Phong	0,82			0,82	Không GPMB	DCS(0,82)
	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B	Phường Tân Phong	42,09	27,24	14,85		95.000	LUK(7,94); BHK(4,50); NHK(7,29); CLN(4,50); RPH(0,60); NTS(2,40); ODT(7,15); SKC(1,20); DGT(1,30); DTL(0,5); DSH(0,14); DGD(3,05); SON(1,52)
	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C	Phường Tân Phong	24,78	19,42	5,26	0,10	55.000	LUK(2,84); BHK(3,08); NHK(7,60); CLN(3,50); NTS(2,40); ODT(2,86); DGT(0,60); (DTL(0,30); SON1,50); DCS(0,1)
		Phường Đông Phong	23,32	21,13	1,97	0,22	54.000	LUK(2,30); BHK(3,74); NHK(8,95); CLN(3,34); RPH(0,50); NTS(2,30); ODT(0,22); DGT(0,20); DTL(0,25); SON(1,30); DCS(0,22)
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN							
VI	Huyện Sin Hồ (8)		27,55	21,18	5,55	0,82	10.600	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		27,55	21,18	5,55	0,82	10.600	
1	Đường Nậm Khăm - Háng Lìa 2 - Háng Lìa 1, xã Tả Ngáo	Xã Tả Ngáo	1,80	1,70	0,10		400	LUK (0,85); NHK (0,85); DGT (0,1)
2	Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuối, xã Nậm Cuối	Xã Nậm Cuối	8,10	7,90	0,20		5.200	NHK (6,90); CLN (1,00); SON (0,20)
3	Đường Sang Sông Hồ - Tả San 1, xã Làng Mỏ	Xã Làng Mỏ	0,70	0,50	0,20		200	LUK (0,30); NHK (0,20); DGT (0,20)
4	Đường Suối Sù Tổng - Quốc lộ 12, xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn	4,60	4,10	0,48	0,02	900	NHK (2,12); CLN (1,99); DGT (0,47); SON (0,01); BCS (0,02)
5	Đường Suối Sù Tổng - Nậm Hải, xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn	1,18	0,68	0,50		300	NHK (0,58); CLN (0,1); DGT (0,5);
6	Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ	Thị trấn Sin Hồ	9,30	5,55	3,75		3.600	LUK (4,80); NKH (0,75); ODT (0,1); SON (3,50); DCK (0,05); PNK (0,1)
7	Đường giao thông bản Phìn Hồ, xã Ma Quai	Xã Ma Quai	1,31	0,45	0,30	0,56	Nhân dân hiện đất	LUK (0,20); NHK (0,25); DGT (0,30); DCS (0,56)
8	Thủy lợi Phìn Hồ, xã Ma Quai	Xã Ma Quai	0,56	0,30	0,02	0,24	Nhân dân hiện đất	LUK (0,10); NHK (0,20); ONT (0,01); SON (0,01); DCS (0,24)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí dự kiến (triliun đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN							
VII	Huyện Tam Đường (15)		23,05	13,94	9,11	0,00	90,940	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		22,15	13,58	8,57	0,00	90,940	
1	Nhà Văn hóa bản Sân Phàng Thấp	Xã Khun Há	0,45	0,45			Nhân dân hiện đất	LUC (0.45)
2	Đường nội đồng Bản Hòn 1, Bản Hòn 2, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	Xã Bản Hòn	3,60	2,60	1,00		Nhân dân hiện đất	LUC (1.60): NHK (1.0): DGT (1.0)
3	Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	Xã Bản Hòn	2,17	0,92	1,25		Nhân dân hiện đất	LUC (0.42): NHK(0.50): DGT (1.25)
4	Đường nội đồng khu đồi chè bản Chăn Nuôi 1+2 xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	Xã Bản Hòn	2,10	1,81	0,29		Nhân dân hiện đất	LUC (0.01): NHK (0.30): CLN (1.5): ONT (0.04): DGT (0.2): SON (0.05)
5	Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	0,65	0,60	0,05		Nhân dân hiện đất	LUC (0.6): NTD (0.05)
6	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	7,46	1,70	5,76		3.000	LUC (1.5): NKH (0.2): DTL (0.06): SON (5.20): BHK (0.50)
7	Đường ra khu sản xuất bản Cấn Cầu	Xã Thèn Sin	0,56	0,56			Nhân dân hiện đất	RPH (0.56)
8	Sân lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin	Xã Thèn Sin	0,75	0,75			Nhân dân hiện đất	LUC (0.75)
9	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So (bỏ sung điện tích, loại đất)	Xã Thèn Sin	3,46	3,24	0,22		87.000	LUC(0.3): BHK(0.25): RSX(2.69): DTL (0.12): SON(0.1)
10	Xử lý diêm đen tại nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu	Xã Bình Lư	0,42	0,42			700	NHK (0.42)
11	Xử lý diêm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu	Xã Sơn Bình	0,53	0,53			240	RPH(0.53)
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,90	0,36	0,54	0,00		
12	Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTTD Nậm Dích 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện Quốc gia	Xã Khun Há	0,36	0,36				LUC (0.14): RSX (0.10): CLN (0.04): BHK (0.04): NHK(0.04)
13	Đầu giá tải sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh	Xã Bình Lư	0,54		0,54		Không GPMB	DTS (0.54)
VIII	Huyện Phong Thổ (15)		29,95	24,93	2,66	2,36	7.420	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		29,61	24,61	2,64	2,36	7.420	
1	Đường ra khu sản xuất Tà Pho	Xã Mỏ Si San	0,56	0,28	0,28		Nhân dân hiện đất	NHK (0.28): DGT (0.28)
2	Đường ra khu sản xuất bản Mỏ Si San	Xã Mỏ Si San	0,83	0,26	0,57		Nhân dân hiện đất	BHK (0.01): NHK (0.25): ONT (0.01): DGT (0.56)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha)				Kinh phí GPMB dự kiến (triệu đồng)	Sử dụng vào loại đất (ha)
			Tổng cộng	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng		
3	Đường ra khu sản xuất bán Lùng Cù - Seo Pá	Xã Lán Nhi Thăng	0,39	0,38		0,01	LUK (0,12); NHK (0,26); DCS (0,01)	
4	Đường ra khu sản xuất bán Tô Y Phìn	Xã Lán Nhi Thăng	1,46	0,56		0,90	LUK (0,008); BHK(0,05); NHK (0,45); CLN (0,05); DCS (0,9)	
5	Khu dân cư xã Mường So	Xã Mường So	11,50	9,95	1,55		LUC (6,5); LUK (0,05); BHK (2,75); NTS (0,65); ONT (0,85); DGT (0,25); DTL (0,45)	
6	Trạm y tế xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	0,27	0,22	0,04	0,01	LUK (0,2); BHK (0,02); ONT (0,04); BCS (0,01)	
7	Trường PTDTBT Tiểu học xã Mù Sang	Xã Mù Sang	0,74	0,10		0,64	NHK (0,1); DCS (0,64)	
8	Trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết	Xã Huổi Luông	0,76	0,76			LUK (0,1); NHK (0,3); CLN (0,32); ONT (0,04)	
9	Mở rộng trụ sở Công an huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	2,46	2,46			BHK (0,09 ha); NHK (2,37 ha)	
10	Trường bán, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu/Quán khu 2	Xã Lán Nhi Thăng	0,64	0,64			NHK (0,64 ha)	
11	Nâng cấp đường Tỉnh lộ 130 (San Thăng - Thèn Sin - Mường So)	Xã Mường So Xã Nậm Xe	0,45 0,95	0,35 0,85	0,10 0,10		LUK (0,15); BHK (0,2); DTS (0,05); SON (0,05) LUK(0,6); BHK(0,25); DTS (0,05); SON (0,05)	
12	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu	Xã Mường So	1,50	1,50			RSX(1,50)	
13	Đầu tư xây dựng công trình (GD 2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sênh Săng A đi bán San Cha đến bán Ma Can (GD1)	Xã Đào San	7,10	6,30		0,80	RPH(6,30); DCS(0,80)	
b	Dự án ngoài đầu tư công	Xã Đào San	0,34	0,32	0,02	0,00		
		Xã Ma Ly Pho	0,04	0,03	0,01		BHK (0,01); NHK (0,02); ONT (0,01)	
		Xã Mường So	0,06	0,05	0,01		BHK (0,02); NHK (0,03); ONT (0,01)	
		Xã Khổng Lào	0,03	0,03			LUK (0,01); BHK (0,02)	
		Xã Hoàng Thèn	0,03	0,03			LUC (0,02); BHK (0,01)	
		Thị trấn Phong Thổ	0,08	0,08			LUK (0,01); BHK (0,02); NHK (0,05)	
			0,02	0,02			BHK (0,01); NHK (0,01)	
15	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bán Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tỳ Phùng, Sùng Phái B, Lán Nhi Thăng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	Xã Lán Nhi Thăng	0,08	0,08			LUK (0,02); BHK (0,01); NHK (0,05)	

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ PHÁT SINH NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	Tổng cộng: 104 công trình, dự án		407,38	151,18	256,20	
I	Huyện Tân Uyên (8)		16,20	16,20	0,00	
a	Dự án đầu tư công		0,48	0,48	0,00	
1	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Khu trung tâm hành chính huyện, huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên	0,03	0,03	0,00	
2	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	0,10	0,10		
3	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	0,10	0,10		
4	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	0,10	0,10		
5	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	0,15	0,15		
b	Dự án ngoài đầu tư công		15,72	15,72	0,00	
6	Trang trại chăn nuôi lợn bán Hoàng Hà, xã Pắc Ta của Công ty TNHH MTV Đông Anh	Xã Pắc Ta	9,00	9,00	0,00	
7	Thủy điện Nậm Mít Luông	Xã Pắc Ta	6,55	6,55	0,00	
8	Tuyến đường dây 110kV Phiêng Lúe đầu nối Nhà máy thủy điện Phiêng Lúe với lưới điện Quốc gia (tuyến đường dây 110kV Phong Thổ)	Xã Nậm Cắn	0,17	0,17	0,00	
II	Huyện Than Uyên (6)		16,32	16,32	0,00	
a	Dự án đầu tư công		0,62	0,62	0,00	
1	Đầu tư giải quyết sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên	Xã Phúc Than	0,32	0,32	0,00	
2	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC: 04-DADPTI thuộc hợp phần cầu- Dự án đầu tư xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP))	Xã Mường Mít	0,10	0,10	0,00	
3	Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung, huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	0,20	0,20	0,00	
b	Dự án ngoài đầu tư công		15,70	15,70	0,00	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
4	Đường dây 110kV Khao Mang-Thạn Uyên và mở rộng ngăn lộ tại trạm 110KV Thạn Uyên	Các xã: Phúc Thạn, Mường Than, Hua Nà	7,00	7,00	0,00	
5	Dự án xây dựng khu 5A-7B	TT Thạn Uyên	1,00	1,00		
6	Thủy điện Mường Kim 3	Xã Mường Kim	7,70	7,70		
III	Huyện Nậm Nhùn (10)		36,71	10,47	26,24	
a	Dự án đầu tư công		2,50	0,50	2,00	
1	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	0,30	0,30	0,00	
2	Đường GTNT từ trung tâm xã Nậm Manh đến bản Nậm nản, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Manh	2,20	0,20	2,00	
b	Dự án ngoài đầu tư công		34,21	9,97	24,24	
3	Thủy điện Nậm Nghệ 1A	Hua Bum	1,41	0,28	1,13	
4	Thủy điện Nậm Pi	Các xã: Nậm Pi, Pú Dao	0,77	0,44	0,33	
5	Thủy điện Nậm Cuối 1	Các xã: Nậm Pi, Nậm Hàng	9,10	3,01	6,09	
6	Thủy điện Nậm Cuối 1A	Xã Hua Bum	9,07	2,01	7,06	
7	Thủy điện Nậm Cuối 1B	Các xã: Nậm Hàng, Nậm Pi	12,76	4,01	8,75	
8	Thủy điện Nậm Pàng 2	Xã Nậm Ban	0,49	0,22	0,27	
9	Đường dây 110kV dự án thủy điện Nậm Nghệ 1A	Xã Hua Bum	0,01		0,01	
10	Thủy điện Nậm Nhé 1		0,60		0,60	
III	Huyện Mường Tè (38)		209,37	35,20	174,17	
a	Dự án đầu tư công		2,31	0,81	1,50	
1	Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sủ đến đồn Biên phòng 307, tỉnh Lai Châu	Xã Pa Vệ Sủ	2,10	0,60	1,50	
2	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pạ, Lè Ma, Lè Ma, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020	Các xã: Vàng San, Ka Lãng, Tà Tổng	0,21	0,21		
b	Dự án ngoài đầu tư công		207,06	34,39	172,67	
3	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè	0,20	0,20	0,00	
4	Trạm Biến áp 220kV Pắc Ma	Xã Mường Tè	4,70	4,70		
5	Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè	Các xã: Mường Tè, Bum Nưa, Bum Tò, Nậm Khao, Vàng San, Thị trấn Mường Tè	9,45	0,45	9,00	



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Chi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
6	Thủy điện Nậm Cùm 2	Xã Pa Ủ	11,45	0,41	11,04	
7	Thủy điện Nậm Cùm 3	Xã Pa Ủ	22,37	3,81	18,56	
8	Thủy điện Nậm Làn	Xã Ka Lăng	3,00	3,00	0,00	
9	Thủy điện Là Pơ	Xã Thu Lùm	4,40	0,00	4,40	
10	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Xã Pa Vệ Sù	0,41	0,41	0,00	
11	Thủy điện Khé Lô	Xã Pa Ủ	0,02	0,00	0,02	
12	Thủy điện Ma Nội	Xã Pa Ủ	6,86	1,12	5,74	
13	Thủy điện Nậm Voi	Xã Kan Hồ	6,32	0,00	6,32	
14	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	4,81	1,55	3,26	
15	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1	Xã Pa Vệ Sù	6,23	4,31	1,92	
16	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	Xã Pa Vệ Sù	2,93	2,93	0,00	
17	Thủy điện Pa Hạ 1	Xã Pa Vệ Sù	2,95	0,30	2,65	
18	Thủy điện Nậm Cùm 6	Các xã: Pa Ủ, Mường Tè	6,26	0,52	5,74	
19	Thủy điện Ka Lăng	Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm	12,58	0,22	12,36	
20	Thủy điện Ka Lăng B	Xã Ka Lăng	11,10		11,10	
21	Thủy điện Nhù Cả	Xã Ka Lăng	2,08	0,19	1,89	
22	Thủy điện Thò Ma	Xã Pa Vệ Sù	2,11	0,45	1,66	
23	Thủy điện Nậm Ma 2	Xã Mù Cà	5,25	0,00	5,25	
24	Thủy điện Nậm Ma 3	Xã Mù Cà	1,45	0,00	1,45	
25	Thủy điện Thu Lùm	Xã Thu Lùm	11,20	2,98	8,22	
26	Thủy điện Nậm Ngọc	Xã Mường Tè	9,56	0,47	9,09	
27	Thủy điện Nậm Luồng 1	Xã Tà Tông	7,18	1,15	6,03	
28	Thủy điện Nậm Hàn A	Xã Nậm Khao	1,70	1,70		
29	Thủy điện Nậm Pục	Các xã: Bum Tở, Nậm Khao	8,36	1,00	7,36	
30	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy Thủy điện Pắc Ma, Nậm Cùm 4	Các xã: Bum Tở, Mường Tè, Nậm Khao, Bum Nưa và Thị trấn Mường Tè	0,97	0,08	0,89	
31	Thủy điện Nậm Cùm 1	Xã Pa Ủ	1,64	1,42	0,22	
32	Đường dây 220KV Mường Tè - Lai Châu	Các xã: Vàng San, Bum Nưa, Bum Tở, Can Hồ và thị trấn Mường Tè.	7,90		7,90	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
33	Thủy điện Nậm Lán 1	Các xã: Ka Lăng, Tả Bạ	2,83		2,83	
34	Thủy điện A Mế 1	Xã Tả Tổng	3,03		3,03	
35	Thủy điện A Mế 2	Xã Tả Tổng	15,14	1,02	14,12	
36	Đường dây 110kV dự án thủy điện Nậm Cùm 1	Xã Pa Ủ	0,02		0,02	
37	Đường dây 110kV dự án thủy điện Khé Ló	Xã Pa Ủ	0,06		0,06	
38	Thủy điện Kha Ủ	Xã Tả Tổng	10,54		10,54	
V	Thành phố Lai Châu (3)		15,28	14,18	1,10	
a	Dự án đầu tư công		15,28	14,18	1,10	
1	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B	Phường Tân Phong	8,54	7,94	0,60	
	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C	Phường Tân Phong	2,84	2,84		
2	Nhu cầu các hộ chuyển mục đích và đường ngõ xóm, nội đồng	Phường Đông Phong	2,80	2,30	0,50	
3	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	Phường Đông Phong	0,43	0,43		
b	Dự án ngoài đầu tư công		0,66	0,66		
VI	Huyện Sin Hồ (9)		44,72	20,58	24,14	
a	Dự án đầu tư công		6,25	6,25	0,00	
1	Đường Nậm Khăm - Háng Lia 2 - Háng Lia 1, xã Tả Ngáo (bổ sung diện tích đất thu hồi)	Xã Tả Ngáo	0,85	0,85		
2	Đường Sang Sông Hồ - Tả San 1, xã Làng Mỏ (bổ sung diện tích đất thu hồi)	Xã Làng Mỏ	0,30	0,30		
3	Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ (điều chỉnh tên và diện tích đất thu hồi)	Thị trấn Sin Hồ	4,80	4,80		
4	Đường giao thông bản Phìn Hồ, xã Ma Quai	Xã Ma Quai	0,20	0,20		
5	Thủy lợi Phìn Hồ, xã Ma Quai	Xã Ma Quai	0,10	0,10		
b	Dự án ngoài đầu tư công		38,47	14,33	24,14	
6	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp cây lâm nghiệp khác tại xã Nậm Cuối, xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ	Các xã: Nậm Cuối, Nậm Hăn	26,97	9,98	16,99	
7	Thủy điện Nậm Cừ 1, Nậm Cừ 2	Các xã: Phăng Sô Lin, Ma Quai	3,21	0,07	3,14	
8	Thủy điện Nậm Chàn 1	Các xã: Tả Ngáo, Làng Mỏ	7,18	3,17	4,01	
9	Nhà máy Chế biến tinh bột sắn huyện Sin Hồ	Xã Càn Co	1,11	1,11		
VII	Huyện Tam Đường (12)		12,35	11,26	1,09	
a	Dự án đầu tư công		6,62	5,53	1,09	



STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Chi chủ
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
1	Xây dựng trụ sở công an xã Khuôn Há	Xã Khuôn Há	0,20	0,20		
2	Nhà Văn hóa bản Sản Phàng Khấp	Xã Khuôn Há	0,45	0,45		
3	Đường nội đồng Ban Hôn 1, Ban Hôn 2, xã Ban Hôn, huyện Tam Đường	Xã Ban Hôn	1,60	1,60		
4	Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bản Hôn, huyện Tam Đường	Xã Bản Hôn	0,42	0,42		
5	Đường nội đồng khu đồi chè bản Chân Nười 1+2 xã Bản Hôn, huyện Tam Đường	Xã Bản Hôn	0,01	0,01		
6	Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	0,60	0,60		
7	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nặm Be, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	1,50	1,50		
8	Đường ra khu sản xuất bản Căn Cầu	Xã Thèn Sin	0,56		0,56	
9	San lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin	Xã Thèn Sin	0,75	0,75		
10	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu	Xã Sơn Bình	0,53		0,53	
b	Dự án ngoài đầu tư công		5,73	5,73	0,00	
11	Điểm mìn sét Noong Luông, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	4,33	4,33		
12	Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Nặm Dịch 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện Quốc gia	Xã Khuôn Há	1,40	1,40		
VIII	Huyện Phong Thổ (18)		56,43	26,97	29,46	
a	Dự án đầu tư công		14,03	7,73	6,30	
1	Đường ra khu sản xuất bản Lùng Cù - Seo Pá	Xã Lán Nhi Thàng	0,12	0,12		
2	Đường ra khu sản xuất bản Tô Y Phìn	Xã Lán Nhi Thàng	0,01	0,01		
3	Khu dân cư xã Mường So	Xã Mường So	6,55	6,55		
4	Trạm y tế xã Nặm Xe	Xã Nặm Xe	0,20	0,20		
5	Trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết	Xã Huổi Luông	0,10	0,10		
6	Nâng cấp đường Tinh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	Xã Mường So	0,15	0,15		
7	Đầu tư xây dựng công trình (GD2) Khu KTOP Phong Thổ/QLK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sính Săng A đi bản San Cha đến bản Ma Cam (GD1))	Xã Nặm Xe	0,60	0,60		
b	Dự án ngoài đầu tư công	Xã Đào San	6,30		6,30	
8	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TẾC1,1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phung, Sung Phai B, Lán Nhi Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	Xã Lán Nhi Thàng	0,02	0,02		
9	Thuỷ điện Nặm Lùm 2	Xã Đào San Xã Bản Lang	6,66 0,09	0,05 0,02	6,61 0,07	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
10	Thủy điện Nậm Lụm 1	Xã Đào San	6,07	1,00	5,07	
11	Mô đá voi đá lô mít Bán Lang	Xã Bán Lang	6,39	1,00	5,39	
12	Thủy điện Po Chà	Xã Bán Lang	8,25	8,25		
13	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Han vào lưới điện quốc gia	Xã Nậm Xe	5,09	2,61	2,48	
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, gas và các sản phẩm hóa dầu	Xã Mường So	0,05	0,05		
15	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Đào San, An Bình, CQT Huổi Én, Hoang Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020	Xã Nậm Xe	0,02	0,02		
16	Thủy điện Pa Vây Sừ	Xã Nậm Xe	0,13	0,13		
17	Thủy điện Tả Páo Hồ 1A	Xã Mường So	0,01	0,01		
18	Thủy điện Tả Páo Hồ 1B	Xã Khổng Lào	0,02	0,02		
		Xã Hoàng Thèn	0,01	0,01		
		Xã Pa Vây Sừ	2,29	1,66	0,63	
		Xã Mỏ Sỉ San	2,41	1,46	0,95	
		Xã Sỉ Lờ Lầu	0,45	0,26	0,19	
		Xã Mỏ Sỉ San	4,44	2,67	1,77	